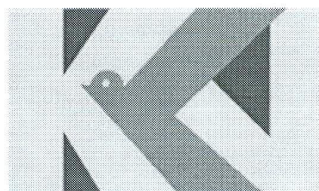


# CÔNG TY CP SX XNK INOX KIM VĨ

ĐỊA CHỈ : 117 VÕ VĂN BÍCH, ÁP 11, TÂN THẠNH ĐÔNG, CỬ CHI, TP HCM



**KIMVICO**  
Since 1989  
Thép mà không gỉ

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III/2015

Kết thúc ngày 30/09/2015

TP HỒ CHÍ MINH THÁNG 10 NĂM 2015

**Báo cáo tài chính quý 3 /2015**

Bảng cân đối kế toán	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	07-20

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2015**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>246.662.181.602</b>	<b>227.395.689.707</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.1</b>	<b>4.719.731.218</b>	<b>5.057.692.388</b>
1. Tiền	111		4.719.731.218	5.057.692.388
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.982.838.260</b>	<b>47.294.279.347</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	37.124.516.235	30.337.190.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.989.322.919	14.995.438.838
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.3	2.868.999.106	1.961.649.738
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.4</b>	<b>194.691.094.667</b>	<b>169.635.545.829</b>
1. Hàng tồn kho	141		194.691.094.667	169.635.545.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.268.517.457</b>	<b>5.408.172.143</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.9	1.642.962.424	4.782.617.110
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		611.300.817	611.300.817
3. Thuế và các khoản khác-phải thu nhà nước	153	VI.12	14.254.216	14.254.216
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính chủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>192.129.479.688</b>	<b>194.351.761.736</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>885.941.297</b>	<b>448.589.297</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn Kinh Doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		885.941.297	448.589.297
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>177.812.723.172</b>	<b>162.086.667.922</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	122.790.799.154	108.064.638.277
- Nguyên giá	222		190.124.287.281	162.087.853.940
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(67.333.488.127)	(54.023.215.663)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.8	10.851.443.038	8.793.276.150
- Nguyên giá	225		12.653.806.307	9.559.286.307
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.802.363.269)	(766.010.157)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.7	44.170.480.980	45.228.753.495
- Nguyên giá	228		45.808.473.300	45.808.473.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.637.992.320)	(579.719.805)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.5</b>	4.516.117.595	28.205.596.938
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.516.117.595	28.205.596.938
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (dài hạn)	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.914.697.624</b>	<b>3.610.907.579</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	8.914.697.624	3.610.907.579
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>438.791.661.290</b>	<b>421.747.451.443</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+320)</b>	<b>300</b>		<b>261.397.561.296</b>	<b>256.419.099.153</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>222.182.446.595</b>	<b>221.476.433.350</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.11	3.426.635.453	1.894.243.471
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.547.905.799	990.760.716
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.12	5.786.030.884	3.394.710.285
4. Phải trả người lao động	314		1.337.914.384	1.452.830.488
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.13	-	345.950.269
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
09. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.14	352.182.001	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.10	207.731.778.074	213.397.938.121
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>39.215.114.701</b>	<b>34.942.665.803</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.10	39.215.114.701	34.942.665.803
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420)</b>	<b>400</b>		<b>177.394.099.994</b>	<b>165.328.352.290</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.15</b>	<b>177.394.099.994</b>	<b>165.328.352.290</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		12.394.099.994	328.352.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		328.352.290	(22.008.588.078)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.065.747.704	22.336.940.368
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>438.791.661.290</b>	<b>421.747.451.443</b>

Người lập

Kế toán trưởng

TP HCM, Ngày 30 tháng 09 năm 2015



Hồ Trần Như Thủy



Trần Trung Nghĩa



Đỗ Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
 QUÝ 3 NĂM 2015**

Đơn vị tính: VND

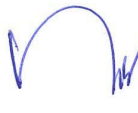
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		94,905,213,147	88,900,806,282	318,326,342,735	245,240,398,809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	81,890,000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10		94,905,213,147	88,900,806,282	318,244,452,735	245,240,398,809
4. Giá vốn hàng bán	11		82,797,097,815	75,221,509,469	274,164,435,839	207,173,286,660
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,108,115,332	13,679,296,813	44,080,016,896	38,067,112,149
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		33,292,153	68,286,345	266,489,942	83,895,276
7. Chi phí tài chính	22		5,284,155,804	5,381,108,801	15,358,154,667	17,495,525,576
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,995,831,914	5,315,142,767	14,668,130,789	16,847,981,759
8. Chi phí bán hàng	25		1,407,650,003	1,216,712,299	4,171,212,949	3,806,096,960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,960,475,160	3,012,635,950	12,180,277,247	9,046,493,686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 23 - 25 - 26)	30		1,489,126,518	4,137,126,107	12,636,861,976	7,802,891,203
11. Thu nhập khác	31		3,077,259,301	1,498,636,364	6,237,259,301	5,517,906,716
12. Chi phí khác	32		3,084,709,996	1,463,636,363	3,334,703,092	5,481,997,624
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7,450,695)	35,000,001	2,902,556,209	35,909,092
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,481,675,823	4,172,126,108	15,539,418,185	7,838,800,295
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		325,968,681	917,867,744	3,473,670,481	1,724,536,065
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,155,707,142	3,254,258,364	12,065,747,704	6,114,264,230
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		70.04	501.52	731.26	942.28
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập



Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng



Trần Trung Nghĩa



TP.HCM, Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Giám đốc



Đỗ Hùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý 3 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh	01		108,791,698,894	95,313,520,274	356,446,640,771	320,532,931,139
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch	02		(51,918,126,965)	(34,177,994,472)	(230,123,161,782)	(126,541,029,058)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4,672,316,092)	(4,986,110,257)	(15,223,406,419)	(15,099,486,403)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4,995,831,914)	(5,315,567,656)	(15,014,504,358)	(18,393,695,157)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,351,678,009)	-	(2,558,339,562)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,467,353,506	64,345,992,689	30,389,871,181	115,862,201,828
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39,048,579,876)	(109,552,718,445)	(122,044,923,046)	(243,805,066,243)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>10,272,519,544</b>	<b>5,627,122,133</b>	<b>1,872,176,785</b>	<b>32,555,856,106</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21		(3,112,354,148)	(1,527,454,570)	(3,485,578,418)	(1,583,091,370)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài	22		2,659,599,285	-	2,659,599,285	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	-	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		874,964	1,282,574	9,552,327	3,887,697
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(451,879,899)</b>	<b>(1,526,171,996)</b>	<b>(816,426,806)</b>	<b>(1,579,203,673)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	31		-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		165,493,998,325	162,088,254,914	523,816,277,716	457,738,808,356
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(172,080,201,070)	(158,511,694,135)	(522,808,065,763)	(472,144,479,995)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,427,884,485)	(762,972,339)	(2,401,923,102)	(1,366,764,008)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(8,014,087,230)</b>	<b>2,813,588,440</b>	<b>(1,393,711,149)</b>	<b>(15,772,435,647)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,806,552,415	6,914,538,577	(337,961,170)	15,204,216,786
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2,913,178,803</b>	<b>8,797,290,775</b>	<b>5,057,692,388</b>	<b>507,612,566</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>4,719,731,218</b>	<b>15,711,829,352</b>	<b>4,719,731,218</b>	<b>15,711,829,352</b>

Người lập



Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng



Trần Trung Nghĩa



TP HCM, Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Giám đốc

Đỗ Hùng



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 3 Năm 2015

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302124121 do sở kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 05 năm 2008 và cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 24 tháng 09 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 117 đường Võ Văn Bích, Ấp 11, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng (Một trăm sáu lăm tỷ đồng).

Tương đương 16.500.000 cổ phần. (Mệnh giá cổ phần 10.000 VND/CP).

Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ có các chi nhánh sau:

<b>Tên Chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Ấp 11, Võ Văn Bích, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần sản xuất xuất nhập khẩu inox Kim Vĩ	Số 22/48 Lý Thường Kiệt, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là Sản xuất thép không gỉ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc đào, máy công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh bất động sản, mua bán, cho thuê nhà ở;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, gia công, định hình inox (không hoạt động tại trụ sở);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: cán, kéo định hình inox dạng cuộn – dây - ống – U – V (không hoạt động tại trụ sở).

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

#### **6. Cấu trúc doanh nghiệp**

### **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam**

#### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Áp dụng tỷ giá thực tế tại ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch

#### **3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.**

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

#### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

##### **a) Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại

· Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

· Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

##### **b) Lập dự phòng phải thu khó đòi**

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

##### **a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế

biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

### b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

### c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### d) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

### a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc, được điều chỉnh sửa đổi bổ sung theo quy định tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

### b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

### c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

## 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

## 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)**

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

### **12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.**

Vay và nợ thuê tài chính dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp.

### **14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá).

### **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

### **16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

### **18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.**

### **19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

### **20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)**

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu: Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

#### **22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán: Dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn hàng bán còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư....

#### **23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng: Dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

#### **25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế**



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

11/11/2015



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
<b>1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>				
Tiền mặt	2,452,065,477		3,429,203,780	
Tiền gửi ngân hàng	2,267,665,741		1,628,488,608	
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Kỳ Hoà	2,034,113,111		1,043,330,955	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hồ Chí Minh	5,392,445		6,612,155	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CM Quận 1	-		-	
- Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quận 4	1,959,603		1,949,772	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hồ Chí Minh	189,791,478		554,812,567	
- Ngân hàng TNHH 1 TV HSBC Việt Nam - CN Quận 1	-		-	
- Ngân hàng Nông nghiệp và PT Nông thôn - CN Hóc Môn	7,139,398		3,000,781	
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	-		-	
- Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	29,269,706		18,782,378	
Tiền đang chuyển	-		-	
Các khoản tương đương tiền	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>4,719,731,218</b>		<b>5,057,692,388</b>	
<b>2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>				
<b>3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn (Chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)	37,124,516,235		30,337,190,771	
- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Phước Thắng			14,096,944,232	
Các khoản phải thu khách hàng khác	37,124,516,235		16,240,246,539	
<b>4 . PHẢI THU KHÁC</b>				
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,868,999,105		1,961,649,738	
- Phải thu khác	541,204,544		455,566,109	
- Tạm ứng	1,896,907,832		623,964,344	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	430,886,729		882,119,285	
b) Dài hạn	885,941,297		448,589,297	
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	885,941,297		448,589,297	
<b>5 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ</b>				
<b>6 . NỢ XẤU</b>				
<b>7 . HÀNG TỒN KHO</b>				
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	20,065,331,806		33,681,891,963	-
Công cụ, dụng cụ	9,485,892,876		8,378,667,686	-
Chi phí SXKD dở dang	6,418,773,815		10,170,107,069	-
Thành phẩm	88,909,577,894		74,811,410,731	-
Hàng hóa	69,811,518,276		42,593,468,380	-
<b>Cộng</b>	<b>194,691,094,667</b>		<b>169,635,545,829</b>	
<b>8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>				
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết các công trình chiếm 10% trở lên)	4,516,117,595	4,516,117,595	28,205,596,938	28,205,596,938
+ Xây dựng tường rào nhà máy	3,982,674,693	3,982,674,693		
+ Lò ủ số 4			6,813,656,880	6,813,656,880
+ Lò ủ số 2			6,566,545,418	6,566,545,418
+ Máy cán lạnh đảo chiều 04 trục			6,194,162,683	6,194,162,683
+ Máy xà băng thô			4,748,091,500	4,748,091,500
+ Các công trình khác	533,442,902	533,442,902	3,883,140,457	3,883,140,457

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)**

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH** Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	82,323,071,722	76,287,210,694	2,566,896,390	910,675,134	-	162,087,853,940
Tăng trong năm	2,996,573,007	27,582,777,497	72,727,273	0	0	30,652,077,777
- Mua trong năm		2,703,176,635	72,727,273			2,775,903,908
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2,996,573,007	24,879,600,862				27,876,173,869
Giảm trong năm	0	2,615,644,436	0	0	0	2,615,644,436
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	85,319,644,729	101,254,343,755	2,639,623,663	910,675,134	0	190,124,287,281
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	11,207,645,997	39,999,353,537	2,059,043,305	757,172,824		54,023,215,663
Tăng trong năm	6,968,003,768	7,157,072,306	205,871,264	55,515,602	0	14,386,462,940
- Số khấu hao trong năm	6,968,003,768	7,157,072,306	205,871,264	55,515,602		14,386,462,940
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	0	1,076,190,476	0	0	0	1,076,190,476
- Giảm khác		1,076,190,476				1,076,190,476
Số dư cuối năm	18,175,649,765	46,080,235,367	2,264,914,569	812,688,426	0	67,333,488,127
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	71,115,425,725	36,287,857,157	507,853,085	153,502,310	0	108,064,638,277
2. Tại ngày cuối năm	67,143,994,964	55,174,108,388	374,709,094	97,986,708	0	122,790,799,154

• Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **74,483,959,753** đồng

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH** Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	43,112,261,000			2,696,212,300		45,808,473,300
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	43,112,261,000			2,696,212,300		45,808,473,300
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-			579,719,805		579,719,805
Tăng trong năm	785,446,047			272,826,468		1,058,272,515
- Số khấu hao trong năm	785,446,047			272,826,468		1,058,272,515
Giảm trong năm	-			-		-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	785,446,047			852,546,273		1,637,992,320
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Tại ngày đầu năm	43,112,261,000	0	0	2,116,492,495	0	45,228,753,495
2. Tại ngày cuối năm	42,326,814,953	0	0	1,843,666,027	0	44,170,480,980

• Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay: **42,326,814,953** đồng

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH** Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm		7,955,250,853	1,604,035,454			9,559,286,307
Tăng trong năm		3,094,520,000				3,094,520,000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)

- Mua trong năm	3,094,520,000		3,094,520,000
Giảm trong năm	-		-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	11,049,770,853	1,604,035,454	12,653,806,307
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	493,016,478	272,993,679	766,010,157
Tăng trong năm	-	795,747,796	-
- Số khấu hao trong năm	795,747,796	240,605,316	1,036,353,112
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	1,288,764,274	513,598,995	1,802,363,269
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	-	7,462,234,375	1,331,041,775
2. Tại ngày cuối năm	-	9,761,006,579	1,090,436,459

#### 12 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

#### 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,642,962,424	4,782,617,110
- Vật tư chờ phân bổ ngắn hạn	1,642,962,424	4,782,617,110
b) Dài hạn	8,914,697,624	3,610,907,579
- Vật tư chờ phân bổ dài hạn	8,914,697,624	3,610,907,579
<b>Cộng</b>	<b>10,557,660,048</b>	<b>8,393,524,689</b>

#### 14 . TÀI SẢN KHÁC

Cuối năm Đầu năm

#### 15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a) Vay ngắn hạn	207,731,778,074	207,731,778,074	516,412,305,716	522,078,465,763	213,397,938,121	213,397,938,121
+ Vay Ngân hàng ACB	12,748,000,000	12,748,000,000	191,184,808,164	186,858,808,164	8,422,000,000	8,422,000,000
+ Vay Ngân hàng Vietcom	109,983,778,074	109,983,778,074	162,484,497,552	162,483,657,599	109,982,938,121	109,982,938,121
+ Vay Ngân hàng NN & P	85,000,000,000	85,000,000,000	131,552,000,000	131,552,000,000	85,000,000,000	85,000,000,000
+ Vay Ngân hàng Bản Việt	-	-	31,191,000,000	41,184,000,000	9,993,000,000	9,993,000,000
b) Vay dài hạn	33,145,640,000	33,145,640,000	4,000,000,000	729,600,000	29,875,240,000	29,875,240,000
+ Vay Ngân hàng Eximba	6,566,400,000	6,566,400,000	0	729,600,000	7,296,000,000	7,296,000,000
+ Vay Ngân hàng NN & P	26,579,240,000	26,579,240,000	4,000,000,000	-	22,579,240,000	22,579,240,000
<b>Cộng</b>	<b>240,877,418,074</b>	<b>240,877,418,074</b>	<b>520,412,305,716</b>	<b>522,808,065,763</b>	<b>243,273,178,121</b>	<b>243,273,178,121</b>

#### c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý 3 năm nay			Quý 3 năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm	1,546,673,056	118,788,571	1,427,884,485	896,657,987	133,685,648	762,972,339
- Trên 5 năm						

#### 16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty điện lực TP HCM	425,805,802	425,805,802	455,926,942	455,926,942
Cty TNHH Sài Gòn Phú Hưng	-	-	206,850,600	206,850,600



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)

Cty CP Gas Việt Nhật	404,386,774	404,386,774	213,006,200	213,006,200
DNTN SX TM DV Thái Phương	242,797,500	242,797,500	389,629,130	389,629,130
Jiangsu Honggang Industries Co.,Ltd	1,201,662,591	1,201,662,591		
Phải trả cho các đối tượng khác	1,151,982,785	1,151,982,785	628,830,599	628,830,599
<b>Cộng</b>	<b>3,426,635,453</b>	<b>3,426,635,453</b>	<b>1,894,243,471</b>	<b>1,894,243,471</b>

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn  
 c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán  
 d) Phải trả người bán là các bên liên quan

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế GTGT	835,231,230	3,896,560,899	2,420,718,614	2,311,073,515
- Thuế TNDN	2,558,339,562	3,473,670,481	2,558,339,562	3,473,670,481
- Thuế TNCN	1,139,493	5,303,560	5,156,165	1,286,888
<b>Cộng</b>	<b>3,394,710,285</b>	<b>7,375,534,940</b>	<b>4,984,214,341</b>	<b>5,786,030,884</b>
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế xuất nhập khẩu	14,254,216			14,254,216
- Phí, và các khoản lệ phí	-			-
<b>Cộng</b>	<b>14,254,216</b>			<b>14,254,216</b>

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay tài chính	-	345,950,269
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>345,950,269</b>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	164,486,257	0
Bảo hiểm y tế	112,818,705	0
Bảo hiểm thất nghiệp	74,877,040	0
Phải trả, phải nộp khác	-	0
<b>Cộng</b>	<b>352,182,001</b>	<b>-</b>

#### 20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

#### 21 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

#### 22 . CỔ PHIẾU ƯU ĐÃI PHÂN LOẠI LÀ NỢ PHẢI TRẢ

#### 23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

#### 24 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

#### 25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	64,887,739,000			(22,008,588,078)		42,879,150,922
Tăng vốn trong năm trước	100,112,261,000					100,112,261,000
Lãi trong năm trước				22,336,940,368		22,336,940,368
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm trước						-
Lỗ trong năm trước						-
Giảm khác						-
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>165,000,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>328,352,290</b>	<b>0</b>	<b>165,328,352,290</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)**

Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay			12,065,747,704			12,065,747,704
Tăng khác						-
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác						
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>165,000,000,000</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12,394,099,994</b>	<b>0</b>	<b>177,394,099,994</b>

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	165,000,000,000	165,000,000,000

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	165,000,000,000	64,887,739,000
- Vốn góp tăng trong năm		100,112,261,000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	165,000,000,000	165,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,500,000	16,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,500,000	16,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,500,000	16,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,500,000	16,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	16,500,000	16,500,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

- e) Các quỹ của doanh nghiệp**
- Quỹ đầu tư phát triển
  - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
  - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.**

26 . CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

27 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

28 . NGUỒN KINH PHÍ

29 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30 . CÁC THÔNG TIN KHÁC DO DOANH NGHIỆP TỰ GIẢI TRÌNH, THUYẾT MINH

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

<b>1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>Quý 3 năm nay</b>	<b>Quý 3 năm trước</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	94,415,213,147	88,120,168,247
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	490,000,000	780,638,035
- Doanh thu bất động sản	-	-
<b>Cộng</b>	<b>94,905,213,147</b>	<b>88,900,806,282</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)**

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

Hàng bán bị trả lại  
 Cộng

Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
-	-
-	-

**3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn của hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm  
 Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp  
 Giá vốn hoạt động nhượng bán bất động sản  
 Cộng

Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
82,578,806,322	74,893,467,944
218,291,493	328,041,525
-	-
<b>82,797,097,815</b>	<b>75,221,509,469</b>

**4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

Lãi tiền gửi, cho vay  
 Lãi chênh lệch tỷ giá  
 Cộng

Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
969,903	1,405,703
32,322,250	66,880,642
<b>33,292,153</b>	<b>68,286,345</b>

**5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Lãi tiền vay  
 Lỗ chênh lệch tỷ giá  
 Cộng

Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
4,995,831,914	5,315,142,767
288,323,890	65,966,034
<b>5,284,155,804</b>	<b>5,381,108,801</b>

**6 . THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ  
 - Các khoản khác  
 Cộng

Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
3,077,256,000	1,498,636,364
3,301	-
<b>3,077,259,301</b>	<b>1,498,636,364</b>

**7 . CHI PHÍ KHÁC**

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ  
 - Các khoản khác  
 Cộng

Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
3,084,709,546	1,463,636,363
450	-
<b>3,084,709,996</b>	<b>1,463,636,363</b>

**8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí nhân viên  
 Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý  
 Chi phí dụng cụ, đồ dùng  
 Chi phí khấu hao tài sản cố định  
 Chi phí bảo hành  
 Thuế, phí, lệ phí  
 Chi phí dự phòng  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí bằng tiền khác  
 Cộng

Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
2,156,467,766	2,063,467,706
-	-
272,385,289	97,603,920
1,623,881,209	763,727,870
-	-
7,769,000	3,108,560
-	-
1,123,239,286	984,004,590
184,382,613	317,435,602
<b>5,368,125,163</b>	<b>4,229,348,249</b>

**9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí vật liệu quản lý  
 Chi phí nhân công  
 Chi phí khấu hao tài sản cố định  
 Chi phí dụng cụ sản xuất  
 Chi phí sửa chữa  
 Chi phí dịch vụ mua ngoài  
 Chi phí khác bằng tiền  
 Cộng

Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
58,000,078,809	67,627,150,472
2,676,535,326	2,959,504,210
4,071,790,025	2,894,151,700
797,705,046	754,820,532
1,404,530,092	685,287,497
2,536,973,541	2,705,969,174
-	-
<b>69,487,612,839</b>	<b>77,626,883,585</b>

**10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Quý 3 năm nay	Quý 3 năm trước
1,481,675,823	4,172,126,108



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế		
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	1,481,675,823	4,172,126,108
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế TNDN hiện hành	325,968,681	917,867,744
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,155,707,142	3,254,258,364

#### 11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

#### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

##### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

##### 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

##### 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

##### 3 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

##### 3.1 Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tài chính
- Rủi ro thanh toán
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

##### Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phân ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

##### 3.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng	2,267,665,741	1,628,488,608
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác		
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37,665,720,779	30,792,756,880

##### 3.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống (VND)	Từ 1 trở lên (VND)	Cộng
Số đầu kỳ	215,638,131,861	34,942,665,803	-
Các khoản vay	213,397,938,121	34,942,665,803	248,340,603,924
Phải trả người bán	1,894,243,471		1,894,243,471
Chi phí phải trả	345,950,269		345,950,269

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý 3 năm 2015 (tiếp theo)

Phải trả khác			
Số cuối kỳ	207,731,778,074	39,215,114,701	246,946,892,775
Các khoản vay	3,426,635,453		3,426,635,453
Phải trả người bán			-
Chi phí phải trả			-
Phải trả khác			-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn

#### 3.4 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

##### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái

##### Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

##### Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### 4. Thông tin về các bên liên quan

#### 5. Số liệu so sánh

#### 6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

#### 7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập

Hồ Trần Như Thủy

Kế toán trưởng

Trần Trung Nghĩa



TP HCM, Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Giám đốc

Đỗ Hùng